

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 16



**BÁO CÁO
TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 4 NĂM 2014**

TP.HCM, ngày tháng năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
TÀI SẢN				
100	A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)		1,202,636,941,232	974,096,252,158
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.3	27,853,221,083	16,691,014,718
111	1. Tiền		27,153,221,083	16,691,014,718
112	2. Các khoản tương đương tiền		700,000,000	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
121	1. Đầu tư ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu		847,019,405,180	658,746,216,785
131	1. Phải thu của khách hàng		479,783,089,075	291,336,274,548
132	2. Trả trước cho người bán		82,146,358,920	84,118,895,414
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
135	5. Các khoản phải thu khác	V.4	326,627,970,144	319,453,564,888
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(41,538,012,959)	(36,162,518,065)
140	IV. Hàng tồn kho	V.5	276,165,991,566	216,538,454,085
141	1. Hàng tồn kho		276,165,991,566	219,264,766,898
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(2,726,312,813)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		51,598,323,403	82,120,566,570
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		13,515,116,433	20,370,521,268
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		3,256,260,271	10,540,300,126
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	V.6	34,826,946,699	51,209,745,176
200	B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)		768,774,855,123	884,023,096,597
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		125,919,474,718	293,696,164,254
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.7	44,279,539,193	56,591,269,171
222	- Nguyên giá		347,369,376,171	348,945,202,931
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(303,089,836,978)	(292,353,933,760)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.8	8,270,444,281	30,736,307,415
228	- Nguyên giá		10,637,060,000	31,894,790,634
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(2,366,615,719)	(1,158,483,219)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.9	73,369,491,244	206,368,587,668
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		634,874,390,590	580,214,634,456
251	1. Đầu tư vào công ty con	V.10	185,035,588,336	182,035,067,126
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	V.11	572,948,701,758	508,588,701,758
258	3. Đầu tư dài hạn khác		-	7,500,000,000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(123,109,899,504)	(117,909,134,428)
260	V. Tài sản dài hạn khác		7,980,989,815	10,112,297,887
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.12	7,978,989,815	10,110,297,887
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
268	3. Tài sản dài hạn khác	V.13	2,000,000	2,000,000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)		1,971,411,796,355	1,858,119,348,755

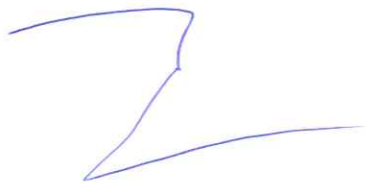
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
NGUỒN VỐN				
300	A . Nợ phải trả (300 =310+330)		998,866,439,837	1,057,582,139,556
310	I. Nợ ngắn hạn		956,400,882,853	889,922,705,806
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	V.14	322,743,907,716	331,166,368,073
312	2. Phải trả cho người bán		419,576,227,188	212,297,781,745
313	3. Người mua trả tiền trước		73,491,703,873	143,974,995,502
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.15	16,179,659,869	68,248,096,836
315	5. Phải trả người lao động		4,927,730,250	3,423,674,756
316	6. Chi phí phải trả	V.16	14,554,774,263	12,819,254,547
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.17	83,261,446,022	94,668,041,675
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		21,665,433,672	23,324,492,672
330	II. Nợ dài hạn		42,465,556,984	167,659,433,750
333	3. Phải trả dài hạn khác		2,397,806,601	2,326,453,821
334	4. Vay và nợ dài hạn	V.18	37,183,888,896	162,422,610,442
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		2,883,861,487	2,883,861,487
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		-	26,508,000
400	B . Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)		972,545,356,518	800,537,209,199
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu	V.19	972,545,356,518	800,537,209,199
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		762,499,560,000	562,499,560,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		357,076,451,515	409,696,951,515
414	4. Cổ phiếu quỹ		(3,390,000)	(3,390,000)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		76,260,604,628	76,260,604,628
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		42,943,697,735	42,943,697,735
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(266,231,567,360)	(290,860,214,679)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1,971,411,796,355	1,858,119,348,755

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 02 năm 2015

Người lập biểu



Trần Lệ Hằng

Kế toán trưởng



Cao Thị Mai Lê

Tổng Giám đốc



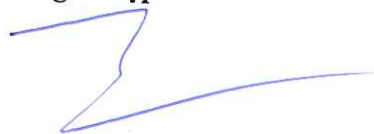
Bùi Dương Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4-2014

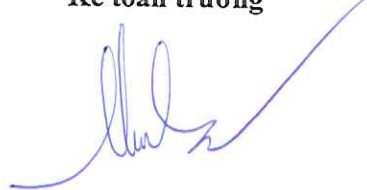
Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Kỳ này năm nay VND	Kỳ này năm trước VND	Lũy kế năm nay VND	Lũy kế năm trước VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		516,323,017,987	80,593,003,523	1,246,634,576,731	228,430,906,529
02	2. Các khoản giảm trừ		-	-	-	1,504,564,181
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.20	516,323,017,987	80,593,003,523	1,246,634,576,731	226,926,342,348
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.21	490,647,564,441	83,861,804,276	1,127,433,322,792	215,182,101,934
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		25,675,453,546	(3,268,800,753)	119,201,253,939	11,744,240,414
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.22	3,261,923,206	7,184,655,572	14,957,525,092	14,385,021,685
22	7. Chi phí tài chính	VI.23	22,396,016,511	90,312,430,828	58,245,819,460	179,259,721,793
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		9,182,925,582	14,527,818,712	47,347,044,740	53,656,248,277
24	8. Chi phí bán hàng		10,569,871,684	1,231,373,201	26,779,369,623	5,231,372,825
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		12,094,629,976	26,644,456,631	29,270,781,521	54,283,526,632
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(16,123,141,419)	(114,272,405,841)	19,862,808,427	(212,645,359,151)
31	11. Thu nhập khác	VI.24	52,801,423,275	2,145,821,621	60,101,345,908	8,767,505,656
32	12. Chi phí khác	VI.25	42,346,290,346	79,602,394,393	55,321,507,849	85,138,865,002
40	13. Lợi nhuận khác		10,455,132,929	(77,456,572,772)	4,779,838,059	(76,371,359,346)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(5,668,008,490)	(191,728,978,613)	24,642,646,486	(289,016,718,497)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.26	-	5,006,141,106	13,999,167	5,006,141,106
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		1,505,063,635	14,812,471,370	-	7,767,043,016
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(7,173,072,125)	(211,547,591,089)	24,628,647,319	(301,789,902,619)

Người lập biểu



Trần Lệ Hằng

Kế toán trưởng



Cao Thị Mai Lê

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 02 năm 2015



Tổng Giám đốc

Bùi Dương Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ 01/01/2014 - 31/12/2014

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Kỳ này năm nay VND	Kỳ này năm trước VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		1,075,903,285,898	546,800,949,845
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(903,795,341,500)	(542,259,855,849)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(22,598,122,714)	(20,882,494,349)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(47,475,319,832)	(54,050,123,508)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(31,742,367,477)	(24,677,361,765)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		163,829,386,834	118,134,753,421
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(185,673,728,984)	(101,532,723,425)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		48,447,792,225	(78,466,855,630)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác		(37,431,772,650)	(54,673,693,720)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác		55,000,000,000	4,180,000,000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(75,275,821,210)	(562,662,000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		12,285,750,000	40,875,000,000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		128,845,164	5,158,310,321
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(45,292,998,696)	(5,023,045,399)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		150,000,000,000	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		872,092,892,063	409,164,895,789
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(1,014,085,479,227)	(320,566,238,211)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		8,007,412,836	88,598,657,578
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		11,162,206,365	5,108,756,549
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		16,691,014,718	11,582,258,169
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		27,853,221,083	16,691,014,718

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 02 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Lệ Hằng

Cao Thị Mai Lê

Bùi Dương Hùng



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 31/12/2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Licogi 16 được thành lập theo Quyết định số 327/QĐ - BXD ngày 28 tháng 02 năm 2006 của Bộ Xây dựng.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 24A Phan Đăng Lưu - Phường 6 - Quận Bình Thạnh - Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có các công ty con, công ty liên kết sau:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty con		
Công ty TNHH XDTMDV Điền Phước	49B - Phan Đăng Lưu - P.7 - Q. Phú Nhuận - TP Hồ Chí Minh	Xây dựng và đầu tư hạ tầng khu đô thị khu công nghiệp
Công ty TNHH Siêu Thành	24A Phan Đăng Lưu - Phường 6 - Quận Bình Thạnh - TP Hồ Chí Minh	Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp, công trình giao thông, thủy lợi. San lấp mặt bằng.
Công ty CP Licogi 166	Tầng 4 - Tòa nhà JSC 34 - Ngõ 164 Khuất Duy Tiến - Thanh Xuân - Hà Nội	Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp; Sản xuất vật liệu xây dựng; Gia công, chế tạo sản phẩm cơ khí xây dựng;
Công ty liên kết		
Công ty CP Licogi 16.1	35/6 Đường D5 - P.25 - Quận Bình Thạnh - TP Hồ Chí Minh	- Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, công trình thoát nước và vệ sinh môi trường, nền móng công trình.
Công ty CP Licogi 16.8	Số 169 Bà Cát - P.14 - Q. Tân Bình - TP Hồ Chí Minh	Tư vấn lập dự án, quản lý dự án xây dựng ; Lập dự toán các công trình xây dựng ; Thí nghiệm, kiểm định các công trình xây dựng Thiết kế CT giao thông, dân dụng, công nghiệp
Công ty CP Cơ khí Licogi 16	49B Phan Đăng Lưu - P.7 - Q. Phú Nhuận - TP Hồ Chí Minh	- Gia công, chế tạo sản phẩm cơ khí xây dựng - Sửa chữa, lắp đặt thiết bị và vật tư kỹ thuật ngành công nghiệp
Công ty CP Điện Lực LICOGI 16	24A Phan Đăng Lưu, P.6, Q.Bình Thạnh, Tp.Hồ Chí Minh	-Xây lắp các công trình điện, đầu tư

Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại 12	21/3C Khu phố 4, P.Hiệp Thành, Quận 12, TP.HCM	- Thi công xây dựng dân dụng và công nghiệp. - Kinh doanh nhà ở.
Công ty TNHH Khu đô thị Phú Hội	Lô X1 - đường D3 - Khu dân cư Long Tân - H. Nhơn Trạch - Đồng Nai	Đầu tư xây dựng khu chung cư để bán và cho thuê.
Công ty TNHH Nhiên Liệu Sinh Học Phương Đông	Đường Hùng Vương, khu phố Tân Thiện, phường Tân Bình, TX Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.	Đầu tư XD và vận hành nhà máy sản xuất bio-ethanol
Công ty Cổ phần BOT 38	Km 10+900 quốc lộ 38 Làng Chi Hồ, Tân Chi, Tiều Du, Tỉnh Bắc Ninh.	Thi công xây dựng các công trình đường sắt và đường bộ.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thi công các công trình xây dựng

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 4103004836 đăng ký lần đầu ngày 02 tháng 06 năm 2006, đăng ký thay đổi lần 14 ngày 08 tháng 12 năm 2014 số 0302310209, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, sân bay, bến cảng, đường dây và các trạm biến thế điện, các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, nền móng công trình;
- Sản xuất, mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng và các loại vật liệu xây dựng, ống cống bê tông, bê tông thương phẩm;
- Gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng, cốp pha định hình, dàn giáo, khung nhà công nghiệp (không sản xuất gia công tại trụ sở);
- Mua bán, cho thuê thiết bị vật tư kỹ thuật, tư vấn đầu tư;
- Dịch vụ sửa chữa, lắp đặt máy móc, thiết bị, các sản phẩm cơ khí và kết cấu định hình;
- Đầu tư, kinh doanh nhà ở, khu đô thị mới, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, các dự án thủy điện vừa và nhỏ;
- Mua bán máy móc, vật tư ngành xây dựng;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng, khai thác đá, khai thác đá có sự dụng vật liệu nổ công nghiệp;
- Đào tạo nghề, giáo dục trung cấp chuyên nghiệp, đào tạo cao đẳng, giáo dục trung học phổ thông./.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là khối lượng xây lắp của các công trình được ghi nhận khi có biên bản nghiệm thu thanh toán khối lượng hoặc dựa vào hóa đơn do bên nhà thầu thi công xuất sau khi trừ đi giá vốn kết chuyển tương ứng với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

12. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phân công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi có Biên bản nghiệm thu giá trị khối lượng hoàn thành hoặc quyết toán công trình hoàn thành.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm;

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

3. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	159,554,029	41,834,740
Tiền gửi ngân hàng	26,993,667,054	16,649,179,978
Các khoản tương đương tiền	700,000,000	
Cộng	27,853,221,083	16,691,014,718
4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công ty Cổ phần Licogi 16.1	27,180,975,956	27,527,882,391
Công ty Cổ phần Licogi 16.2	31,740,715,460	28,611,067,321
Công ty Cổ phần Licogi 16.5	3,158,846,314	2,721,451,310
Công ty Cổ phần Điện Lực Licogi	39,329,849	39,329,849
Phải thu về tiền góp vào Dự án Khương Thượng	2,100,000,000	2,100,000,000
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại 12	188,347,630,446	186,192,016,859
Công ty Cổ phần Cơ khí Licogi 16	16,632,921,110	16,632,921,110
Công ty TNHH Siêu Thành	6,602,679,777	5,933,232,277
Dương Văn Việt (phải thu về chuyển nhượng vốn Cty 12)	32,939,440,000	32,939,440,000
Trần Duy Doanh	17,500,000,000	16,500,000,000
Phải thu khác	385,431,232	256,223,771
Cộng	326,627,970,144	319,453,564,888
5. Hàng tồn kho	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	15,391,828,648	5,606,350,877
Công cụ, dụng cụ	3,716,764,497	10,289,415,885
Chi phí SXKD dở dang (*)	255,974,882,915	201,190,740,459
Hàng hóa bất động sản	1,082,515,506	2,178,259,677
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2,726,312,813)
Cộng giá gốc hàng tồn kho	276,165,991,566	216,538,454,085
(*) Chi tiết Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		
<i>Chi phí dở dang tại các dự án</i>	<i>190,513,067,495</i>	<i>188,985,163,068</i>
Dự án Khu đô thị mới Bảo Lộc	70,410,576,914	69,808,597,887
Dự án Đô thị Nhơn Trạch 50 ha	34,876,388,728	34,527,450,402
Dự án Khu đô thị Nhơn Trạch 27 ha	85,226,101,853	84,649,114,779
<i>Chi phí dở dang tại các công trình thi công xây lắp</i>	<i>65,461,815,420</i>	<i>12,205,577,391</i>
CT Thủy Điện Bản Chát	212,200,000	103,000,000
CT Đường và Nước khu bắc Formosa	34,852,616,648	12,014,513,486
CT Hệ thống PCCC Formosa	5,733,150,000	
CT Cầu Thạch hãn	13,421,311,030	8,061,616
Ct BV II Lâm Đồng	10,182,453,258	
Sản xuất BT	534,363,141	
DA BOT38	402,661,536	
BQL KDC Lộc Tiến	96,346,061	53,288,543
Công trình Chung Cư Thiên Nam	5,454,546	5,454,546
Công trình NM Bìa Sóc Trăng	21,259,200	21,259,200
Cộng	255,974,882,915	201,190,740,459

6. Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý		162,253,692
Tạm ứng	33,606,441,093	49,757,224,150
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1,220,505,606	1,290,267,334
Cộng	34,826,946,699	51,209,745,176

7. Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	37,494,329,097	298,413,901,149	11,020,537,355	2,016,435,330	348,945,202,931
Tăng trong kỳ	-	20,223,656,489	15,009,647,565	-	35,233,304,054
- Mua sắm		20,223,656,489	15,009,647,565		35,233,304,054
- Xây dựng cơ bản					-
- Tăng khác					-
Giảm trong kỳ	36,809,130,814	-	-	-	36,809,130,814
- Thanh lý, nhượng bán	36,809,130,814				36,809,130,814
Số cuối kỳ	685,198,283	318,637,557,638	26,030,184,920	2,016,435,330	347,369,376,171
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm	6,372,471,110	278,225,368,525	7,050,030,463	706,063,662	292,353,933,760
Tăng trong năm	1,209,333,994	12,517,820,845	3,775,417,654	304,717,718	17,807,290,211
- Trích khấu hao TSCĐ	1,209,333,994	12,517,820,845	3,775,417,654	304,717,718	17,807,290,211
- Tăng khác					-
Giảm trong kỳ	7,071,386,993	-	-	-	7,071,386,993
- Thanh lý, nhượng bán	7,071,386,993				7,071,386,993
Số cuối kỳ	510,418,111	290,743,189,370	10,825,448,117	1,010,781,380	303,089,836,978
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	31,121,857,987	20,188,532,624	3,970,506,892	1,310,371,668	56,591,269,171
Số cuối kỳ	174,780,172	27,894,368,268	15,204,736,803	1,005,653,950	44,279,539,193

8. Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Cộng TSCĐ vô hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	22,229,730,634	-	-	9,665,060,000	31,894,790,634
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	21,257,730,634	-	-	-	21,257,730,634
- Thanh lý, nhượng bán	21,257,730,634				21,257,730,634
Số cuối kỳ	972,000,000	-	-	9,665,060,000	10,637,060,000
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm	-	-	-	1,158,483,219	1,158,483,219
Tăng trong kỳ	-	-	-	1,208,132,500	1,208,132,500
- Trích khấu hao TSCĐ				1,208,132,500	1,208,132,500
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán					-
Số cuối kỳ	-	-	-	2,366,615,719	2,366,615,719
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	22,229,730,634	-	-	8,506,576,781	30,736,307,415
Số cuối kỳ	972,000,000	-	-	7,298,444,281	8,270,444,281

9 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		31/12/2014	01/01/2014
		VND	VND
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>		<i>73,369,491,244</i>	<i>206,368,587,668</i>
Trường Cao đẳng nghề KHUD Licogi		72,276,951,972	72,058,037,192
Dự án Khu đô thị mới Quận Cầu Giấy - Hà Nội			133,145,083,418
Nhà BDH Formosa			1,165,467,058
Nhà máy SX cầu kiện BT LCG		200,000,000	
Công Trình Phụ Trợ trạm BTNN		892,539,272	
<i>Mua sắm máy móc thiết bị</i>			
Cộng		73,369,491,244	206,368,587,668
10 . Đầu tư vào công ty con	Tỷ lệ lợi ích tại 31/12/2014	31/12/2014	01/01/2014
		VND	VND
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và Dịch vụ Điền Phước	95%	75,098,675,836	72,098,154,626
Công ty TNHH Siêu Thành	100%	60,000,000,000	60,000,000,000
Công ty Cổ Phần LICOGI 166	56.68%	49,936,912,500	49,936,912,500
Cộng		185,035,588,336	182,035,067,126
11 . Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	Tỷ lệ lợi ích tại 31/12/2014	31/12/2014	01/01/2014
		VND	VND
Công ty CP Licogi 16.1	40.00%	6,000,000,000	6,000,000,000
Công ty CP Licogi 16.2			8,140,000,000
Công ty CP Licogi 16.8	36.36%	4,000,000,000	4,000,000,000
Công ty CP Cơ khí Licogi 16	46.15%	12,000,000,000	12,000,000,000
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại 12	40.00%	42,939,440,000	42,939,440,000
Công ty TNHH Khu đô thị Phú Hội	30.00%	308,500,528,000	308,500,528,000
Công ty CP Điện lực Licogi 16	40.16%	3,500,000,000	3,500,000,000
Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông	22.00%	123,508,733,758	123,508,733,758
Công ty cổ phần BOT 38	29.00%	72,500,000,000	
Cộng		572,948,701,758	508,588,701,758
12 . Chi phí trả trước dài hạn		31/12/2014	01/01/2014
		VND	VND
Công cụ dụng cụ có giá trị lớn đã xuất dùng		7,978,989,815	10,110,297,887
Cộng		7,978,989,815	10,110,297,887
13 . Tài sản dài hạn khác		31/12/2014	01/01/2014
		VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn		2,000,000	2,000,000
Cộng		2,000,000	2,000,000
14 . Vay và nợ ngắn hạn		31/12/2014	01/01/2014
		VND	VND
Ngân hàng NN& PTNT CN Chợ Lớn (****)		55,000,000,000	55,000,000,000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (***)		139,972,895,061	97,913,248,441
Ngân hàng BIDV - CN Bến Nghé (*)			39,439,381,200

Công ty Cổ phần Licogi 16

24A Phan Đăng Lưu, Phường 6, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2014

Ngân hàng TMCP Công thương VN- CN1 TP.HCM (**)		97,000,000,000
Ngân Hàng BIDV - CN Sài Gòn (*****)	58,785,679,327	25,166,541,052
Vay cá nhân		10,400,000,000
Ngân hàng HDBank - CN Bắc Ninh	68,875,000,000	
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem chi tiết vay dài hạn)	110,333,328	6,247,197,380
Cộng	322,743,907,716	331,166,368,073

(*) Vay tín chấp, lãi suất thả nổi, thời hạn vay 5->12 tháng

(**) Khoản vay được đảm bảo bằng các khoản phải thu của LCG từ EVN, lãi suất cho vay thả nổi, thời hạn vay 9 tháng

(***) Khoản vay được đảm bảo bằng QSD đất và tài sản tại 24A Phan Đăng Lưu, TP.HCM và Dự án 50 ha, khoản phải thu Ct Formosa với lãi suất thả nổi, thời hạn vay từ 4 tháng đến 9 tháng.

(****) Khoản vay được đảm bảo bằng Dự Án Chung Cư Nam An

(*****) Khoản vay được đảm bảo bằng Dự Án 27 ha Long Tân

15 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	8,077,894,807	28,080,820,908
Thuế TNDN	6,028,349,208	37,746,157,154
Thuế thu nhập cá nhân	1,336,333,944	1,720,569,588
Thuế nhà thầu	732,683,354	696,049,186
Các loại thuế khác	4,398,556	4,500,000
Cộng	16,179,659,869	68,248,096,836

16 . Chi phí phải trả

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Trích trước chi phí Dự án Long Tân	10,260,795,000	10,260,795,000
Trích trước chi phí lãi vay ngân hàng	247,785,715	1,177,181,987
Trích trước chi phí CT Đồng Nai 3	1,967,018,847	
Trích trước chi phí CT Formosa		1,320,784,560
Trích trước CT Tân Thới Hiệp	102,753,368	
Trích trước CT An Phú	708,172,288	
Trích trước CP tư vấn Sky Park	1,048,174,545	
Chi phí phải trả khác	220,074,500	60,493,000
Cộng	14,554,774,263	12,819,254,547

17 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Kinh phí công đoàn	1,196,231,062	853,726,956
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	828,878,293	-
Bảo hiểm thất nghiệp	46,002,856	-
Cổ tức phải trả	351,775,000	351,775,000
Trần Duy Doanh	15,535,840,000	15,535,840,000
Phải trả Công ty 166 góp vốn	600,000,000	600,000,000
Phải trả nhận kỹ quỹ	400,174,659	400,174,659
Công ty CP LICOGI 16.1	5,130,953,534	5,600,000,000
Công ty CP LICOGI 16.5	5,379,241,589	6,241,891,200
Công ty CP Điện Lực LICOGI 16	125,000,000	
Nộp Phát thuế theo BBKTNN	52,314,862,932	64,182,147,754
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,352,486,097	902,486,106
Cộng	83,261,446,022	94,668,041,675

18 . Vay và nợ dài hạn

		31/12/2014	01/01/2014		
		VND	VND		
Ngân hàng TMCP Tiên Phong		37,183,888,896	160,495,931,442		
Ngân hàng TMCP Công thương VN- CNI-TP.HCM			1,926,679,000		
Cộng		37,183,888,896	162,422,610,442		
(*) Chi tiết vay dài hạn cuối kỳ					
Bên cho vay	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Đến hạn trả trong kỳ tới	Phương thức đảm bảo
01/14-11.11/HỆTDHM /TPB.HCM Ngân hàng TMCP Tiên Phong	Thả nổi có điều chỉnh	36 tháng	37,000,000,000	-	TSCĐ là nhà cửa vật kiến trúc
26-08.14/HỆTDTH /TPB.HCM Ngân hàng TMCP Tiên Phong	Thả nổi có điều chỉnh	36 tháng	294,222,224	110,333,328	Tài sản hình thành sau đầu tư
Cộng			37,294,222,224	110,333,328	

19 . Nguồn vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (xem PL01)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vốn góp của các cổ đông khác	712,499,560,000	562,499,560,000
Cộng	712,499,560,000	562,499,560,000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức		
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	562,499,560,000	562,499,560,000
+ Vốn góp tăng trong năm	200,000,000,000	
+ Vốn góp giảm trong năm		
Vốn góp cuối kỳ	762,499,560,000	562,499,560,000

d. Cổ phiếu

	31/12/2014	01/01/2014
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	76,249,956	56,249,956
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	76,249,956	56,249,956
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	76,249,956	56,249,956
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	76,249,617	56,249,617
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	76,249,617	56,249,617
- Số lượng cổ phiếu quỹ	339	339
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	339	339
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000đ/ 1CP	10.000đ/ 1CP

e . Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	76,260,604,628	76,260,604,628
Quỹ dự phòng tài chính	42,943,697,735	42,943,697,735
Cộng	119,204,302,363	119,204,302,363

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

20 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013
Doanh thu thuần về bán sản phẩm, hàng hóa, khu đô thị	319,793,394,479	3,152,797,266
Doanh thu thuần về các hợp đồng xây dựng	923,946,602,086	220,352,027,378
Doanh thu thuần sản xuất bê tông	-	-
Doanh thu dịch vụ khác	2,894,580,166	3,421,517,704
Cộng	1,246,634,576,731	226,926,342,348

21 . Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán, khu đô thị	319,887,439,354	4,216,490,267
Giá vốn của hợp đồng xây lắp	806,173,648,722	199,926,366,434
Giá vốn sản xuất bê tông	-	9,726,312,813
Giá vốn hoạt động kinh doanh dịch vụ khác	1,372,234,716	1,312,932,420
Cộng	1,127,433,322,792	215,182,101,934

22 . Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12,166,213,842	9,608,706,185
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	47,561,250	-
Lãi thanh lý Công ty Nghi Sơn	2,343,750,000	-
Cổ tức, lợi nhuận sau thuế được chia	400,000,000	4,776,315,500
Cộng	14,957,525,092	14,385,021,685

23 . Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013
Chi phí lãi vay	47,347,054,384	53,656,248,277
Chi phí thanh lý khoản đầu tư vào Cty 16.2	5,698,000,000	-
Hoàn nhập trích lập DP Cty 16.2	(8,140,000,000)	-
Chi phí thanh lý khoản đầu tư vào Cty 16.5	-	14,698,530,000
Trích lập dự phòng đầu tư tài chính	13,340,765,076	110,904,943,516
Cộng	58,245,819,460	179,259,721,793

24 . Thu nhập khác

	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013
Thu thanh lý tài sản cố định	55,336,229,452	3,799,999,999
Thu nhập từ bảo lãnh thực hiện hợp đồng	3,895,578,891	4,266,721,119
Thu nhập khác+phí chuyển nhượng hợp đồng	869,537,565	700,784,538
Cộng	60,101,345,908	8,767,505,656

25 . Chi phí khác

	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013
Chi phí thanh lý tài sản	51,576,260,288	3,708,387,089
Chi phí bảo lãnh	2,557,529,168	2,594,095,365
Chi phí thuế theo KNTN		13,398,257,250
Chi phí phạt nộp chậm thuế	(11,867,284,822)	64,182,147,754
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6,573,619,211	
Chi phí khác	6,481,384,004	1,255,977,544
Cộng	55,321,507,849	85,138,865,002

26 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	13,999,167	5,006,141,106
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	7,767,043,016
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	13,999,167	12,773,184,122

VI. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch Kỳ này (VND)
Công ty TNHH XD và Thương mại 12	Công ty liên kết	DA Hiệp thành Chi phí lãi vay	1,104,640,927 8,591,733,930
Công ty Cổ phần Licogi 16.6	Công ty con	Chi phí thầu phụ các công trình Vật tư +thuê máy	17,283,252,132 42,770,812,009
Công ty Cổ phần Licogi 16.1	Công ty liên kết	Chi phí lãi vay Chi phí bảo lãnh Chi phí thầu phụ các công trình DT nhượng vật tư	881,312,090 68,875,500 72,949,556,378 19,302,951,385
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết	Chi phí thầu phụ các công trình Tiền điện, thuê văn phòng, ... Phí bảo lãnh, doanh thu khác	198,072,311,233 2,600,779,868 1,596,084,224

Cho đến ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số tiền
Phải thu khách hàng			
Công ty Cổ phần Licogi 166	Công ty con	Khoản phải thu Ứng trước cho khách hàng	109,659,738 9,634,476,218
Công ty Cổ phần Licogi 16.1	Công ty liên kết	Khoản phải thu Ứng trước cho khách hàng	17,120,048,627 12,923,525,352
Công ty Cổ phần Cơ khí Licogi 16	Công ty liên kết	Khoản phải thu Ứng trước cho khách hàng	94,875,000 3,719,928,923
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết	Khoản phải thu Ứng trước cho khách hàng	692,529,875 13,236,941,233

Công ty TNHH NLSH Phương Đông	Công ty liên kết	Khoản phải thu	1,321,425,440
Công ty TNHH XDTM 12	Công ty liên kết	Khoản phải thu	761,296,857
Phải thu khác		Ứng trước cho khách hàng	443,160,071
Công ty TNHH Siêu Thành	Công ty con		6,602,679,777
Công ty Cổ phần Licogi 16.1	Công ty liên kết		27,180,975,956
Công ty Cổ phần Cơ khí Licogi 16	Công ty liên kết		16,632,921,110
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết		39,329,849
Công ty TNHH XDTM 12	Công ty liên kết		188,347,630,446
Phải trả người bán			
Công ty Cổ phần Licogi 166	Công ty con		44,934,056,967
Công ty Cổ phần Licogi 16.1	Công ty liên kết		19,493,752,859
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết		47,191,424,583
Công ty Cổ phần CK Licogi 16			6,514,006,369
Phải trả khác			
Công ty Cổ phần Licogi 166	Công ty con		600,000,000
Công ty Cổ phần Licogi 16.1	Công ty liên kết		5,130,953,534
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết		125,000,000

VII. GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ KINH DOANH

Căn cứ Thông tư 52/2012/TT-BTC của Bộ Tài Chính ngày 05/04/2012 về việc công bố thông tin định kỳ của tổ chức niêm yết quy định giải trình cụ thể khi có biến động từ 10% trở lên trong báo cáo kết quả kinh doanh giữa kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước. Công ty Cổ phần Licogi 16 xin giải trình như sau:

Lợi nhuận sau thuế quý 4/2014 lỗ: 7.173.072.125 đồng. Nguyên nhân chủ yếu là do trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn: 13.213.081.285 đồng (Trong đó: Công ty Cổ Phần LICOGI 166: 7.521.908.405 đồng; Công ty TNHH Nhiên Liệu Sinh Học Phương Đông: 5.316.721.176 đồng; Công ty TNHH Phú Hội: 127.700.008 đồng, Công ty TNHH Xây Dựng 12: 246.751.696 đồng)

VIII. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH ERNST & YOUNG Việt Nam, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 do Công ty tự lập.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 02 năm 2015

Trần Lệ Hằng

Cao Thị Mai Lê



Bùi Dương Hùng

Phụ lục 1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
Số dư năm trước	562,499,560,000	409,696,951,515	(3,390,000)	76,260,604,628	42,943,697,735	10,929,687,940	1,102,327,111,818
- Lợi thuần trong năm						(301,789,902,619)	(301,789,902,619)
- Trích lập các quỹ							
- Cổ tức công bố							
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2013	562,499,560,000	409,696,951,515	(3,390,000)	76,260,604,628	42,943,697,735	(290,860,214,679)	800,537,209,199
- Lợi nhuận tăng trong kỳ						24,628,647,319	24,628,647,319
- Tăng vốn trong kỳ	200,000,000,000	(52,620,500,000)					147,379,500,000
- Giảm thặng dư							-
- Chia cổ tức cho cổ đông							-
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu thưởng							-
							-
Số dư tại ngày 31/12/2014	762,499,560,000	357,076,451,515	(3,390,000)	76,260,604,628	42,943,697,735	(266,231,567,360)	972,545,356,518